

Bản án số: 437/2024/HS-PT
Ngày 03 tháng 6 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 615/2023/TLPT-HS ngày 17 tháng 8 năm 2023 đối với các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 do có kháng cáo của các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2023/HS-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Bị cáo có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị:

1. Lê Thành L (tên thường gọi: Luân L2), sinh ngày 20-10-1986 tại tỉnh Bình Thuận; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: (Không); trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: (Không); quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L3 và bà Nguyễn Thị L4; có vợ là Nguyễn Thị H (đã ly hôn) và 01 con; tiền án: Bản án số 47/2012/HS-ST ngày 28-9-2012 của Tòa án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, xử phạt

02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm 06 tháng về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” (bút lục 1681-1684), chưa chấp hành bồi thường dân sự; tiền sự: (Không); bị bắt tạm giữ từ ngày 14-3-2021 - Có mặt.

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Lê Thành L: Luật sư Đoàn Trọng N, Đoàn Luật sư Thành phố H – Có mặt.

2. Trần Quốc T, sinh ngày 06-11-1993 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; tạm trú: Căn hộ 602, khối E, lô J, chung cư A ha, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: (Không); quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình T1 và bà Tạ Thị H1 (chết); chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: (Không); bị bắt tạm giữ từ ngày 14-3-2021 - Có mặt.

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Trần Quốc T: Luật sư Đoàn Trọng N, Đoàn Luật sư Thành phố H – Có mặt.

3. Mai Thị Bích L1, sinh ngày 07-01-1985 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số D đường N, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Căn hộ 602, khối E, lô J, chung cư A ha, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Văn T2 và bà Trần Thị D; có chồng là Trương Văn T3 và chưa có con; tiền án, tiền sự: (Không); bị bắt tạm giữ từ ngày 14-3-2021 - Có mặt.

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Mai Thị Bích L1: Luật sư Lê Ngô Phương T4, Đoàn Luật sư Thành phố H – Có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án.

Các bị hại:

- Anh Nguyễn Thành L5, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

- Anh Vũ Trường H2, sinh năm 1994; địa chỉ: Số A T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1991; địa chỉ: Số A T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

- Chị Đào Thị Như H4, sinh năm 1984; địa chỉ: Căn hộ C, Tháp T, Chung cư R, Khu phố C, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Cao Long H5, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Chị Trương Thị Kim C, sinh năm 1963; địa chỉ: Số E C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Mã Thiết T5, sinh năm 1987; địa chỉ: Số B L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án.

- Anh Nguyễn Quang N1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số B T, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án.

- Anh Đặng Hoàng V, sinh năm 1978; địa chỉ: Số D T, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Đỗ Thành H6, sinh năm 1989; địa chỉ: Số B, Ấp B, xã Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Chị Lượng Thị M, sinh năm 1994; địa chỉ: Số G Đường số E, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang - Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1997; địa chỉ: Số C, Ấp C, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Hồ Văn T7, sinh năm 1960; địa chỉ: Số F F Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số 157/15/12 Đường A, Ấp F, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Lê Hoàng T8, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số B Đường G, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Cao Văn X, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A G, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai - Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T9, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A B, Phường G, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Anh Phan Hoàng Â, sinh năm 1985; địa chỉ: Số A, Ấp C, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai - Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T10, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ngân hàng TMCP Q4 (V3) - Chi nhánh quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số C H, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

- Ngân hàng TMCP Q4 (V3) - Chi nhánh tỉnh B; địa chỉ: Số C Đại Lộ B, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương - Vắng mặt.
- Anh Phạm Ngọc V1, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai - Vắng mặt.
- Anh Phạm Ngọc S, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Chị Lê Thị Thùy L6, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Bùi Quốc X1, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Đoàn Quốc T11, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Vương Quốc D1, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Chị Trần Thu G, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ E, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Chị Trần Thị Như Ý, sinh năm 1991; địa chỉ: Số G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Văn T12, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Trần Văn Q, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Hứa Việt H7, sinh năm 1972; địa chỉ: Chung cư A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị Bích H8, sinh năm 1962; địa chỉ: Số B Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.
- Anh Trần Phú T13, sinh năm 1966; địa chỉ: Số C Q, Tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Lê Kim H9, sinh năm 1999; địa chỉ: Đường V, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tạm trú: Tổ D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Lê Văn H10, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

- Anh Chung Kim L7, sinh năm 1988; địa chỉ: Số C B, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.
- Chị Đặng Thị Ngọc H11, sinh năm 1975; địa chỉ: Số E Tổ F, Khu D, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương - Có mặt.
- Anh Phan Tuấn A, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Chị Lê Nguyên Hồng B, sinh năm 1977; địa chỉ: Số A N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Đình T14, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Â, xã H, huyện Â, tỉnh Hưng Yên; tạm trú: Ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang - Vắng mặt.
- Anh Lê Xuân T15, sinh năm 1977; địa chỉ: Số I, Lô E, C, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.
- Anh Phạm Văn H12, sinh năm 1981; địa chỉ: Số C P, Tổ A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.
- Chị Võ Thị Ú, sinh năm 1977; địa chỉ: Số A B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.
- Chị Hà Thị K, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Chị Nguyễn Thị H13, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ E, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Mạnh N2, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
- Anh Võ Quang T16, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 cùng nhau thống nhất, thành lập Công ty Cổ phần T26 (gọi tắt là Công ty T26). Năm 2012, L bị kết án về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, nên nhờ chị Hà Thị V2 đứng tên, làm cổ đông và thỏa thuận: Chị V2 chỉ thực hiện nhiệm vụ kế toán dịch vụ, báo cáo thuế và được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động vào ngày 07-6-2019, địa chỉ số E P, phường N, thành phố G,

tỉnh Đắk Nông với ngành nghề đăng ký kinh doanh là buôn bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ xe ô tô và xe có động cơ khác. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh, Công ty T26 do T làm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật, có vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng được phân chia theo tỷ lệ: Tiền 60% (1.200.000.000 đồng), L1 30% (300.000.000 đồng), V2 10% (200.000.000 đồng), nhưng trên thực tế các thành viên không có số tiền này và hoạt động của Công ty T26 đều do L điều hành.

Sau khi Công ty T26 được thành lập, L đã chỉ đạo và cùng với L1 và T lợi dụng danh nghĩa của công ty, để thực hiện hành vi: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, như sau:

1. Hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Từ tháng 06-2019 đến tháng 09-2020, L, T và L1 cùng nhau thống nhất tìm, thuê xe ô tô của cá nhân, tổ chức ở các địa phương mang về thành phố G cho thuê lại để hưởng tiền chênh lệch. Tuy nhiên sau khi thuê được 14 xe ô tô, do kinh doanh không có hiệu quả, L, T và L1 đã đem những xe ô tô thuê được đi cầm cố để lấy tiền tiêu xài cho cá nhân, gồm:

1.1. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Get biển kiểm soát (viết tắt BKS) 47A-128.11 của anh Nguyễn Thành L5: Ngày 01-10-2019, L ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 47A-128.11 của anh L5, thời hạn thuê từ ngày 01-10-2019 đến ngày 01-4-2020, với giá 10.000.000 đồng/tháng. Sau khi thuê xe, L, T và L1 chuyển vào tài khoản của anh L5 trả tiền thuê xe với tổng số tiền 35.000.000 đồng, tương đương gần 04 tháng tiền thuê xe. Đến tháng 02-2020, do cần tiền tiêu xài cá nhân, L liên hệ cầm cố chiếc xe trên cho ông Phạm Ngọc V1 để vay số tiền 100.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sẽ trả tiền và lấy lại xe, khi được ông V1 đồng ý, L nhờ T mang xe ô tô giao cho ông V1 (T không biết và không tham gia vào việc L cầm cố xe). Sau khi nhận được xe, ngày 24-02-2020, ông V1 chuyển vào tài khoản của L1 số tiền 90.000.000 đồng (trừ vào số tiền 10.000.000 đồng L vay trước đó, L1 không tham gia vào việc cầm cố xe). Đến hạn, L không trả tiền nên ông V1 giao xe cho em trai là anh Phạm Ngọc S sử dụng. Hết thời hạn thuê xe, anh L5 nhiều lần yêu cầu L trả xe nhưng L không trả được xe ô tô, nên ngày 15-3-2021, anh L5 đã làm đơn tố giác gửi Công an thành phố G. Sau khi biết anh L5 tố giác, ngày 29-3-2021 anh S mang xe ô tô giao nộp cho Công an thành phố G.

Kết luận định giá tài sản số 57 ngày 25-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G kết luận xe ô tô BKS 47A-128.11, có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 155.400.000 đồng.

1.2. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Kia Morning, BKS 51F-437.15 của anh Vũ Trường H2: Tháng 12-2019, qua mạng xã hội, L biết anh H2 cần cho thuê xe ô tô BKS 51F-437.15 (xe của bà Nguyễn Thị Diễm T17, mẹ của anh H2 là chủ sở hữu và giao cho anh H2 quản lý). Sau khi liên hệ, trao đổi qua điện thoại, ngày 21-12-2019, anh H2 đến căn hộ Chung cư B nơi L, T và L1 thuê để ở gặp L và L1. Tại đây, anh H2 ký hợp đồng cho thuê xe trực tiếp với L1 trong thời hạn từ ngày 21-12-2019 đến ngày 21-12-2020, giá cho thuê 9.000.000 đồng/tháng, tiền cọc 8.500.000 đồng và trả trước 01 tháng tiền thuê xe là 9.000.000 đồng. L, T và Liên thanh toán 89.500.000 đồng tiền thuê xe cho anh H2. Sau khi thuê xe khoảng 15 ngày với sự đồng ý của L1 và T, L gặp anh Phạm Ngọc S thỏa thuận cầm cố chiếc xe vay số tiền 120.000.000 đồng, không xác định thời gian cầm cố, không lập hợp đồng, anh S biết xe đứng tên người khác nhưng vẫn đồng ý nhận cầm cố và nhận xe, giấy tờ xe ô tô từ T, sau đó L1 là người trả 8.500.000 đồng cho anh S. Hết hạn hợp đồng thuê xe, anh H2 yêu cầu L, T và L1 trả lại xe ô tô, tiền thuê xe còn thiếu 02 tháng, nhưng không thực hiện việc trả xe và tiền thuê xe cho anh H2. Đến ngày 01-3-2021, anh H2 làm đơn tố giác gửi Công an thành phố G, đồng thời anh S đã tự nguyện đã giao nộp chiếc xe ô tô BKS 51F-437.15 cho Công an thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Kết luận định giá tài sản số 40 ngày 17-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51F-437.15, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 258.050.000 đồng.

1.3. Hợp đồng thuê và chiếm đoạt xe ô tô Toyota BKS 51G-497.95 của anh Nguyễn Văn H3: Luân biết và liên lạc với anh H3 thuê xe ô tô BKS 51G-497.95 (xe do ông Nguyễn Hữu S1 đứng tên chủ sở hữu, giao cho anh H3 quản lý), L nói T liên hệ để ký hợp đồng và nhận xe, thì anh H3 đồng ý. Ngày 04-3-2020, T gặp anh H3, hai bên ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 51G-497.95 trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày 04-3-2020 đến ngày 04-9-2020, với giá thuê 16.000.000 đồng/tháng, T nhận và điều khiển xe mang về tỉnh Đắk Nông. Trong quá trình thuê xe, L, T và Liên thanh toán 06 tháng tiền thuê xe với số tiền 96.000.000 đồng. Ngày 05-3-2020, tại quán C4 thuộc tổ A, phường N, thành phố G, L và L1 gặp anh Đoàn Quốc T11 qua trao đổi, L biết anh T11 muốn có xe ô tô sử dụng, nên L

cầm cố cho anh T11 chiếc xe BKS 51G-497.95 để vay số tiền 200.000.000 đồng, đồng thời L gọi T đến để làm giấy tờ. Khi viết giấy tờ cầm cố, anh T11 đã không cung cấp thông tin của cá nhân mà nhờ anh Vương Quốc D1 để T viết hợp đồng (giả tạo) nội dung: T bán xe BKS 51G-497.95 cho anh D1 với giá 350.000.000 đồng, nhận trước 200.000.000 đồng đặt cọc, sau đó anh T11 nhờ anh D1 đến công ty gặp T để nhận xe và các giấy tờ liên quan rồi giao 200.000.000 đồng cho L. Sau khi nhận cầm cố xe ô tô, anh T11 biết L thuê xe của người khác rồi mang đi cầm cố, nên anh T11 đã trả lại xe cho L và T và yêu cầu trả lại số tiền 200.000.000 đồng, nhưng L và T chưa có tiền nên thỏa thuận sắp xếp trả sau cho anh T11. Sau đó L cho anh Phạm Ngọc S mượn chiếc xe ô tô này sử dụng. Đến ngày 31-12-2020, do L không trả lại tiền cầm cố nên anh D1 gửi đơn tố giác đến Công an thành phố G. Hết thời hạn thuê xe, L và T xin gia hạn thời gian thuê xe thì anh H3 đồng ý gia hạn đến ngày 31-01-2021, hết thời hạn gia hạn thuê xe nhưng L và T không trả xe nên anh H3 thông qua định vị đã tự thu hồi được xe ô tô BKS 51G-497.95 vào tháng 02-2021 do anh S đang sử dụng ở tỉnh Thanh Hóa.

Kết luận định giá tài sản số 58 ngày 25-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G- 497.95, có giá trị tại thời điểm ngày 05-3-2020 là 560.000.000 đồng.

1.4. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Kia Sedona, BKS 51G-317.91 của chị Đào Thị Như H4: Ngày 19-3-2020, T gặp và ký hợp đồng với chị Đào Thị Như H4 thuê xe ô tô BKS 51G-317.91 trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày 19-3-2020 đến ngày 18-9-2020, với giá thuê 23.000.000 đồng/tháng. Sau khi thuê được xe, ngày 07-4-2020, L mang xe đi cầm cố cho anh Đoàn Quốc T11 vay số tiền 200.000.000 đồng, anh T11 biết giấy tờ xe mang tên người khác nhưng vẫn đồng ý nhận cầm cố và yêu cầu L viết giấy bán xe (giả tạo) nhờ chị Trần Thu G đứng tên trong giấy tờ cầm cố xe ô tô. Chị G ký hợp đồng, chuyển tiền cho L, nhận xe, giao lại cho anh T11 sử dụng. Quá trình cầm cố xe, L đã chỉ đạo L1 chuyển trả 03 tháng tiền thuê xe cho anh T11 với số tiền là 30.000.000 đồng. Tháng 6-2020, L mang 01 chiếc xe Inova (không xác định được biển số) đến đổi cho anh T11, chị G để mượn lại xe ô tô BKS 51G-317.91. Tháng 8-2020, L tiếp tục mang xe ô tô BKS 66A-062.25 (xe do L thuê của ông Võ Hồng Q1) để đổi lại chiếc xe ô tô Inova (không xác định được biển số) cho anh T11, chị G. Tháng 01-2021, anh T11 biết L thuê xe ô tô của nhiều người đem đi cầm cố, do xe không chính chủ nên anh T11 đã mang xe BKS 66A-062.25 trả cho L, sau đó L trả lại

cho ông Q1. Sau khi đổi, mượn lại xe ô tô BKS 51G-317.91 từ anh T11, chị G thì L nói T mang xe đến cầm cố cho Lê Tuấn H14 (không xác định được lý lịch) để vay 250.000.000 đồng, khi nhận cầm cố xe ô tô, H14 giao xe cho Hoàng Quốc T18 để sử dụng. Quá trình thuê xe, T đã trả 184.000.000 đồng tiền thuê xe 08 tháng cho chị H4. Đến ngày 19-9-2020, chị H4 yêu cầu T trả xe, để che giấu việc xe ô tô đã bị cầm cố, T thỏa thuận xin gia hạn thời hạn thuê xe đến ngày 18-11-2020 thì chị H4 đồng ý. Hết thời hạn gia hạn thuê xe, chị H4 yêu cầu trả xe nhưng do xe ô tô đang mang đi cầm cố nên T không trả xe cho chị H4. Ngày 27-01-2021, chị H4 ủy quyền cho anh Trần Văn D2 đi tìm xe ô tô BKS 51G-317.91. Theo định vị của xe ô tô, anh D2 phát hiện được xe ô tô đang di chuyển ở đường A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên anh D2 đã tìm hiểu, gặp được Hoàng Quốc T18 tại địa chỉ số E, đường V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và được anh T18 cho biết chiếc xe BKS 51G-317.91 được T18 cầm cố với số tiền 300.000.000 đồng cho người khác và chờ anh T18 có tiền thì sẽ chuộc lại để trả lại xe cho anh D2. Đến ngày 30-01-2021, theo sự ủy quyền của chị H4, anh D2 đã tố giác sự việc đến Công an thành phố G. Ngày 03-02-2021, anh T18 thuê anh Phan Quang T19 điều khiển xe ô tô BKS 51G-317.91 về địa chỉ: Số A L, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để gửi xe lại cho Nguyễn Trường L8. Đến trưa ngày 03-02-2021, khi anh T19 đang điều khiển xe ô tô tại khu vực phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai, thì bị anh D2, chị H4 phát hiện được và báo cho Công an phường T, thành phố L, tỉnh Đồng Nai phối hợp với Công an thành phố G, tỉnh Đắk Nông thu giữ và bàn giao xe ô tô BKS 51G-317.91 cho anh D2, chị H4.

Kết luận định giá tài sản số 45 ngày 19-6-2022 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-317.91 có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 708.000.000 đồng.

1.5. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Kia Cerato BKS 51G-036.02 của anh Cao Long H5: Ngày 13-4-2020, chị Trần Thị Như Ý ủy quyền cho anh H5 được quản lý, sử dụng, khai thác xe ô tô BKS 51G-036.02 của chị Ý. Ngày 14-4-2020, T gặp và ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 51G - 036.02 với anh H5 trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày 14-4-2020 đến ngày 14-7-2020, giá thuê 12.000.000 đồng/tháng. Sau đó anh H5 cho gia hạn thuê xe đến tháng 11-2020. Quá trình thuê xe, L, T và L1 đã thống nhất chuyển trả tiền cọc, tiền thuê xe đến tháng 11-2020 là 84.000.000 đồng thông qua tài khoản ngân hàng của chị Ý. Ngày 04-6-2020, L và T cầm cố xe ô tô BKS 51G-036.02 cho anh Nguyễn Thành L5

để vay số tiền 200.000.000 đồng, tuy nhiên anh L5 chỉ có 60.000.000 đồng nên rủ thêm anh Nguyễn Văn T12 góp 140.000.000 đồng để cùng nhận cầm cố (biết xe không mang tên T nhưng vẫn nhận cầm cố). Hai bên giao dịch cầm cố xe nhưng viết hợp đồng giả tạo với nội dung bán xe cho anh T12. Sau khi nhận cầm cố, ngày 18-11-2020, anh T12 thế chấp chiếc xe trên cho anh Trần Văn Q để vay 140.000.000 đồng. Quá trình cầm cố, L, T và L1 đã cùng nhau trả cho các anh L5 và T12 được 33.000.000 đồng. Để che giấu việc cầm cố xe, ngày 14-12-2020, L nói T gặp anh H5 thỏa thuận ký hợp đồng gia hạn việc thuê xe đến ngày 14-12-2021. Sau khi gia hạn thời hạn thuê xe, T đã chuyển 24.000.000 đồng tiền cọc vào tài khoản của chị Ý. Sau đó, do T không trả tiền thuê xe, anh H5 yêu cầu T trả xe nhưng do xe đã mang đi cầm cố nên L và T không thực hiện. Ngày 14-01-2021, anh H5 cùng anh Lê Đức H15 (chồng chị Ý) đến thành phố G gặp L và T để lấy lại xe. Tại đây, T cam kết ngày 29-01-2021 sẽ mang xe trả cho anh H5. Hết thời hạn cam kết, T không trả xe cho anh H5, vì vậy anh H5 làm đơn tố giác gửi Công an thành phố G. Đến ngày 21-4-2021, Công an thành phố G phát hiện, thu giữ và trả lại xe ô tô trên cho chị Trần Thị Như Ý.

Kết luận định giá tài sản số 41 ngày 17-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-036.02, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 492.800.000 đồng.

1.6. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Fotuner BKS 51F-942.80 của chị Trương Thị Kim C: Ngày 01-5-2020, L, T và L1 liên hệ với chị C để thuê xe ô tô BKS 51F-942.80. Tại nhà chị C, T ký hợp đồng thuê xe ô tô từ ngày 01-5-2020 đến ngày 31-7-2021, với giá 15.000.000 đồng/tháng, sau đó ký hợp đồng gia hạn thuê đến ngày 30-11-2020. Ngày 05-11-2020, L, T và L1 cầm cố xe cho ông Hứa Việt H7 để vay số tiền 150.000.000 đồng, ông H7 biết việc cầm cố xe ô tô không chính chủ nhưng vẫn đồng ý và chuyển tiền vay cho L qua tài khoản ngân hàng của L1. Để che giấu việc cầm cố xe ô tô cho ông H7, ngày 01-12-2020 T và L1 gặp chị C ký tiếp hợp đồng gia hạn thuê xe đến ngày 01-3-2021, L1 là người đặt cọc, trả tiền thuê xe cho chị C từ tháng 5-2020 đến tháng 12-2020, với số tiền là 120.000.000 đồng. Do L và T không thanh toán tiền thuê xe như đã thỏa thuận, ngày 14-01-2021, chị C đến gặp T và T hẹn ngày 29-01-2021 trả xe. Hết thời hạn cam kết L và T không trả xe, nên ngày 01-02-2021, chị C làm đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 20-3-2021, ông H7 tự nguyện giao chiếc xe ô tô trên cho Công an thành phố G và trả lại xe cho chị C.

Kết luận định giá tài sản số 56 ngày 25-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51F-942.80, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 781.000.000 đồng.

1.7. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Honda City BKS 51G-294.02 của ông Mã Thiết T5: Ngày 05-6-2020, T và L1 gặp và ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 51G-294.02 của ông Mã Thiết T5 đến ngày 05-9-2020, giá thuê 11.500.000 đồng/tháng, sau đó ký gia hạn hợp đồng thuê xe đến ngày 05-3-2022. T và L1 đã chuyển trả cho ông T5 91.000.000 đồng, gồm tiền cọc, trả trước tiền thuê xe. Đến tháng 12-2020, L và T giao chiếc xe trên cho anh Lê Kim H9 để thay thế xe ô tô Mitsubishi, BKS 51G-682.64 (xe mang tên ông Võ Đình L9) mà trước đó L và T đã cầm cố xe cho anh H9 để vay 200.000.000 đồng. Anh H9 biết xe ô tô BKS 51G-294.02 Tiến mang đến thay thế chấp xe ô tô Mitsubishi, BKS 51G-682.64 mang tên người khác nhưng vẫn đồng ý. Đến tháng 3-2021, T không trả tiền thuê xe, nên ông T5 kiểm tra thấy định vị xe bị tắt nên yêu cầu T chấm dứt hợp đồng, trả xe nhưng T không thực hiện, đồng thời ông T5 phát hiện anh H9 đang sử dụng xe, nên báo Công an thành phố G. Ngày 14-4-2021, Công an thành phố G đã thu hồi và trả lại xe ô tô cho ông T5.

Kết luận định giá tài sản số 13 ngày 22-3-2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-294.02, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 477.000.400 đồng.

1.8. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Innova, BKS 51H-002.52 của ông Nguyễn Quang N1: Ông N1 được bà Nguyễn Thị Bích H8, giao cho quản lý, sử dụng, khai thác hợp pháp xe ô tô BKS 51H-002.52. Ngày 07-6-2020, L và T gặp ông N1 ở Thành phố Hồ Chí Minh để T ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 51H-002.52 với ông N1 từ ngày 07-6-2020 đến ngày 07-12-2020 với giá 16.000.000 đồng/tháng. Sau khi nhận xe, L và T mang xe đến cầm cố cho ông Trần Phú T13 vay 150.000.000 đồng. Để che giấu việc cầm cố xe ô tô, ngày 20-12-2020, L để T ký hợp đồng gia hạn thuê xe thêm với ông N1 đến ngày 20-3-2021. Hết thời hạn thuê xe và không được T thanh toán tiền thuê, không trả lại xe đồng thời kiểm tra định vị xe bị mất tín hiệu, ông N1 làm đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 14-4-2021, Công an thành phố G thu hồi và trả lại xe ô tô trên cho ông Nguyễn Quang N1.

Kết luận định giá tài sản số 64 ngày 26-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51H-002.52, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 592.000.000 đồng.

1.9. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Triton BKS 51D-377.45 của ông Đặng Hoàng V: Ngày 12-6-2020, tại Thành phố Hồ Chí Minh, L, T và L1 thỏa thuận thuê xe ô tô BKS 51D-377.45 của ông V từ ngày 22-6-2020 đến ngày 22-6-2021, với giá thuê 20.000.000 đồng/tháng, T ký vào hợp đồng, L nhận xe và trả 180.000.000 đồng tiền thuê xe cho ông V đến tháng 01-2021. Tháng 9-2020, L mang xe cầm cố cho ông Lê Văn H10 vay số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 10 ngày, ông H10 biết xe không phải chủ sở hữu nhưng vẫn nhận cầm cố. Đến tháng 02-2021, do L, T và L1 không trả tiền thuê xe và không liên lạc được nên ngày 03-3-2021, ông Vũ tố g đến Công an thành phố G. Ngày 13-5-2021, Công an thành phố G thu giữ và trả lại xe ô tô cho ông Đặng Hoàng V.

Kết luận định giá tài sản số 46 ngày 20-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51D-377.45, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 655.200.000 đồng.

1.10. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Toyota Vios, BKS 51F-932.32 của anh Đỗ Thành H6: Anh H6 là người được chị Dương Thị Mai X2 ủy quyền quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp xe ô tô BKS 51F-932.32. Ngày 15-7-2020, L, T và L1 gặp anh H6 để thuê xe ô tô từ ngày 15-7-2020 đến ngày 15-01-2021, với giá 12.500.000 đồng/tháng và đã trả được 37.000.000 đồng. Tháng 8-2020, L và L1 mang xe đi gặp ông Nguyễn Văn T20. Khi gặp nhau, L và L1 đã đổi xe ô tô 51F - 932.32 cho ông T20 lấy xe ô tô tải Hyundai Mighty, BKS 71C-060.01 của ông T20. Tháng 10-2020, L mang xe ô tô 77A-118.98 (L và T thuê của anh Nguyễn Thanh T6), đưa cho ông T20 để lấy lại xe ô tô 51F-932.32 và nói T đưa đi cầm cố cho ông Trần Phú T13 để vay số tiền 130.000.000 đồng. Sau khi kiểm tra định vị xe bị mất, anh H6 đã yêu cầu L và T trả xe nhưng không thực hiện nên ngày 30-3-2021, anh H6 làm đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 14-12-2021, Công an thành phố G thu giữ và trả lại xe ô tô BKS 51F-932.32 cùng giấy tờ liên quan cho ông Đỗ Thành H6. Ngày 03-4-2021, ông T20 giao nộp xe ô tô BKS 77A-118.98 cho Công an thành phố G.

Kết luận định giá tài sản số 43 ngày 18-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51F-932.32, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 302.500.000 đồng.

1.11. Hợp đồng thuê, sau đó chiếm đoạt xe ô tô Ford Everest BKS 51G-373.43 của ông Đặng Hoàng V: Ông V được anh Chung Kim L7 giao cho quản lý hợp pháp xe ô tô BKS 51G-373.43. Ngày 02-8-2020, T gặp ông V và ký hợp đồng thuê xe ô tô từ ngày 02-8-2020 đến ngày 02-8-2021, giá thuê 27.000.000 đồng/tháng. Sau đó, L và L1 đến nhận xe và trả tiền thuê xe cho ông V đến tháng 12-2020 với tổng số tiền 162.000.000 đồng. Tháng 11-2020, L mang xe ô tô trên cầm cố cho ông Lê Văn H10 để vay số tiền 250.000.000 đồng, ông H10 biết xe không phải mang tên L nhưng vẫn nhận cầm cố. Từ tháng 01-2021 L, T và L1 không trả tiền thuê xe, cắt liên lạc nên ngày 03-3-2021 ông V gửi đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 21-3-2021, ông H10 tự giao nộp xe ô tô trên cho Công an thành phố G trả lại cho ông V.

Kết luận định giá tài sản số 52 ngày 23-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-373.43, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 812.500.000 đồng.

1.12. Hợp đồng thuê, sau đó chiếm đoạt xe ô tô BKS 51H-651.67 của ông Đặng Hoàng V: Ngày 02-8-2020, T ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 51H-651.67 của ông V, từ ngày 02-8-2020 đến ngày 02-8-2021, giá thuê 27.000.000 đồng/tháng, L và L1 nhận xe và trả cho ông V 54.000.000 đồng tiền xe đến tháng 9-2020. Tháng 11-2020, L nói T mang xe ô tô trên cầm cố xe cho ông Trần Phú T13 vay 350.000.000 đồng. Do L, L1 và T không trả xe, không trả tiền khi hết thời hạn thuê xe, đến ngày 03-3-2021, ông V gửi đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 30-3-2021, ông T13 giao nộp xe ô tô trên cho Công an thành phố G và trả lại xe cho ông V.

Kết luận định giá tài sản số 47 ngày 20-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51H-651.67 có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 936.000.000 đồng.

1.13. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Ford Ranger BKS 61C-295.58 của ông Đặng Hoàng V: Ông V được bà Đặng Thị Ngọc H11 giao cho quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp xe ô tô BKS 61C-295.58. Ngày 02-8-2020, T ký hợp đồng thuê xe ô tô trên với ông V, từ ngày 02-8-2020 đến 02-8-2021, giá thuê 20.000.000 đồng/tháng. Đến tháng 01-2021, T đã trả 100.000.000 đồng tiền thuê xe cho ông V. Sau khi T mang xe về thành phố G, L nói T đưa xe cho anh Lê Văn H10 mượn để sử dụng, đến tháng 8-2020, L và T thỏa thuận thế chấp, cầm cố xe cho ông H10 để vay số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, anh H10 cho anh

Phạm Ngọc S sử dụng. Quá trình sử dụng anh S đã chuyển cho nhiều người sử dụng xe. Hiện nay đã truy tìm nhưng chưa thu hồi được. Từ tháng 02-2021, T không trả xe và tiền thuê xe, ông V đã tố giác đến Công an thành phố G.

Kết luận định giá tài sản số 51 ngày 22-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 61C-295.58, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 643.200.000 đồng.

1.14. Hợp đồng thuê và sau đó chiếm đoạt xe ô tô Innova, BKS 51G-615.62 của ông Nguyễn Quang N1: Ông N1 được bà Lê Nguyên Hồng B giao cho quản lý hợp pháp xe ô tô BKS 51G-615.62. Ngày 09-8-2020, T gặp ông N1 để ký hợp đồng thuê xe ô tô trên, từ ngày 09-8-2020 đến ngày 09-11-2020, với giá thuê 16.000.000 đồng/tháng, L trực tiếp nhận xe. Ngày 23-8-2020, L và T mang xe đi cầm cố cho ông Trần Phú T13 vay 170.000.000 đồng, sau khi nhận được tiền, T chuyển 168.500.000 đồng vào tài khoản của L1. Để che giấu việc cầm cố, ngày 09-12-2020, T ký gia hạn hợp đồng thuê xe với ông N1 đến ngày 09-3-2021, giá thuê 16.000.000 đồng/tháng, ngày 21-02-2021, ông N1 phát hiện xe ô tô mất tín hiệu định vị nên yêu cầu L và T trả lại xe nhưng không trả. Ông N1 đã tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 19-3-2021, ông T13 giao nộp chiếc xe trên cho Công an thành phố G và đã trả lại xe ô tô trên cho ông N1.

Kết luận định giá tài sản số 65 ngày 26-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G- 615.62, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 592.000.000 đồng.

2. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Tháng 10-2020, do số tiền nợ tăng cao, không có khả năng thanh toán các khoản tiền thuê xe nên L, T và L1 sử dụng mạng internet, truy cập vào các trang Facebook cho thuê xe ô tô tự lái, tìm những cá nhân, tổ chức có nhu cầu cho thuê xe để đưa ra thông tin gian dối, thuê xe ô tô tự lái, nhưng sau khi nhận được xe thì mang ngay đi cầm cố vay tiền để sử dụng cho mục đích cá nhân. L và T là người đưa ra thông tin, liên hệ thuê xe và mang xe đi cầm cố và L1 là người nhận tiền. Cụ thể, L, T và L1 có hành vi đưa ra thông tin thuê xe tự lái nhưng sau đó chiếm đoạt 13 xe ô tô các loại, gồm:

2.1. Xe ô tô Chevrolet BKS 85C-036.18 của anh Nguyễn Đình T14: Tháng 8-2020, anh T14 được chị Lượng Thị M giao cho quản lý hợp pháp xe ô tô BKS 85C-036.18. Ngày 19-10-2020, L và L1 tìm và gặp anh T14 tại Thành phố Hồ Chí Minh và được anh T14, chị M đồng ý ký hợp đồng cho L thuê xe ô tô trên từ

ngày 19-10-2020 đến ngày 19-10-2021, giá thuê 14.500.000 đồng/tháng, đặt cọc 14.500.000 đồng và trả trước 01 tháng tiền thuê xe. Anh T14 đã giao xe, giấy tờ liên quan cho L và L1 sau khi L và L1 đã trả 27.000.000 đồng cho anh T14.

Ngày 20-10-2020, L và T điều khiển xe về thành phố G cầm cố cho ông Phạm Ngọc S để vay số tiền 150.000.000 đồng, (ông S biết xe không chính chủ nhưng vẫn nhận cầm cố). Do trước đó L vay của ông S 10.000.000 đồng nên chỉ đưa cho T 140.000.000 đồng, T viết giấy vay tiền đưa cho ông S cất giữ, sau đó L nói L1 chuyển toàn bộ số tiền này trả cho ông Hứa Việt H7. Khoảng 02-03 ngày sau, L hỏi ông S mượn lại chiếc xe 85C-036.18 để đi lại và thế chiếc xe Kia Morning BKS 48A-087.93 thì ông S đồng ý. L nói T điều khiển xe ô tô BKS 48A-087.93 giao cho ông S và nhận lại xe ô tô BKS 85C-036.18, đồng thời L nói T mang xe ô tô BKS 85C-036.18 đi cầm cố cho ông Bùi Quốc X1 vay số tiền 120.000.000 đồng.

Để che giấu việc cầm cố xe, L nói T, L1 chuyển tiền thuê xe vào tài khoản của anh T14 thêm 03 lần. Tổng số tiền cọc xe và tiền thuê xe đã đưa cho anh T14 là 53.500.000 đồng. Tháng 01-2021, anh T14 liên lạc cho L đòi tiền thuê xe và yêu cầu thanh lý hợp đồng nhưng không liên lạc được, đến ngày 30-01-2021, anh T14 đến thành phố G phát hiện ông X1 đang sử dụng xe, qua trao đổi thông tin, ông X1 đã gọi điện cho T nói sự việc thì T nói ông X1 trả xe cho anh T14, cùng ngày anh T14 đã tố giác đến Công an thành phố G.

Kết luận định giá tài sản số 55 ngày 24-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 85C- 036.18, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 544.000.000 đồng.

2.2. Xe ô tô Kia Sedona, BKS 51F-137.99 của ông Nguyễn Văn H3: Ngày 01-6-2020, ông H3 được ông Lê Xuân T15 cho thuê xe ô tô BKS 51F-137.99 để ông H3 kinh doanh cho thuê xe tự lái. Ngày 18-11-2020, L đến Thành phố Hồ Chí Minh gặp ông H3 để ký hợp đồng thuê xe ô tô tự lái trong thời hạn kể từ 17 giờ ngày 13-11-2020 đến 17 giờ ngày 18-11-2020, với giá 1.200.000 đồng/ngày. Luân thanh toán tiền thuê đầy đủ 05 ngày 6.000.000 đồng.

Ngày 17-11-2020, L nói T mang xe ô tô trên cầm cố cho ông Trần Phú T13 để vay số tiền 300.000.000 đồng, sau khi nhận tiền, T nộp vào tài khoản của mình để sử dụng theo chỉ đạo của L. Tháng 02-2021, ông T13 mang xe ô tô trên cầm cố cho ông Nguyễn Trọng H16 để vay số tiền 200.000.000 đồng, sau đó, ông H16 cầm cố xe ô tô trên cho ông Dương Văn L10 để vay 200.000.000 đồng. Ngày 14-

02-2021, ông L10 cho anh Hứa Minh Q2 sử dụng ô tô trên. Ngày 16-02-2021, ông T15 kiểm tra định vị xe, phát hiện xe ô tô trên đang ở thôn C, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận nên trình báo với Công an thị xã L đến tạm giữ, bàn giao xe cho Công an thành phố G. Ngày 16-4-2021, Công an thành phố G trả lại xe ô tô cho ông T15.

Kết luận định giá tài sản số 63 ngày 26-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51F- 137.99, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 612.000.000 đồng.

2.3. Xe ô tô Colorado BKS 51D-385.67 của ông Đặng Hoàng V: Tháng 11-2020, L và L1 gặp ông V để thuê xe tự lái đối với ô tô BKS 51D-385.67, thời hạn thuê 01 năm, giá thuê 25.000.000 đồng/tháng, không lập hợp đồng. Sau khi nhận xe, L đã thanh toán cho ông V 100.000.000 đồng gồm 25.000.000 đồng tiền thuê xe tháng 12-2020 và 75.000.000 đồng tiền đặt cọc xe của 03 tháng tiếp theo. Ngày 08-11-2020, L nói T mang xe ô tô trên cầm cố xe cho ông Hứa Việt H7 vay số tiền 250.000.000 đồng.

Do chậm thanh toán tiền thuê xe nên ngày 03-3-2021, ông V gửi đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 31-3-2021, ông H7 giao nộp xe ô tô trên cho Công an thành phố G và trả lại cho ông V.

Kết luận định giá tài sản số: 48 ngày 21/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51D- 385.67, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 647.400.000 đồng.

2.4. Xe ô tô Trailblazer, BKS 51G-641.33 của anh Nguyễn Thanh T6: Anh T6 được chị Nguyễn Hoàng Ngọc T21 giao cho quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp xe ô tô BKS 51G-641.33. Ngày 15-12-2020, tại Thành phố Hồ Chí Minh, L ký Hợp đồng thuê xe ô tô với anh T6, thời hạn thuê từ 16 giờ ngày 15-12-2020 đến 16 giờ ngày 10-3-2021, với giá thuê 800.000 đồng/ngày. Ngày 16-12-2020, L1 chuyển 10.000.000 đồng tiền thuê xe cho anh T6. Sau khi thuê xe, L nói T mang đi cầm cố xe cho một đối tượng chưa xác định được nhân thân, lý lịch để vay 130.000.000 đồng.

Năm 2021, Công an thành phố P, tỉnh Kiên Giang phát hiện và thu giữ được xe ô tô trên trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản do Trương Hoàng T22 thực hiện. Ngày 20-01-2022 Công an tỉnh K trả lại xe ô tô trên cùng giấy tờ liên quan cho anh Nguyễn Duy Đ là người có quyền lợi liên quan đến vụ án. Ngày 19-3-

2022, anh Nguyễn Duy Đ giao xe ô tô trên cùng giấy tờ liên quan cho Công an tỉnh Đ trả lại xe cho chị T21.

Kết luận định giá số 57 ngày 24-5-2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-641.33, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 615.550.000 đồng.

2.5. Xe ô tô Pajero BKS 51G-105.12 của anh Nguyễn Thanh T6: Ngày 26-4-2018, ông Hà Minh C1 ủy quyền cho bà Võ Thị Ú ký hợp đồng cho bà Võ Thị Thanh T23 đại diện Công ty TNHH V4, thuê xe ô tô BKS 51G-105.12, thời hạn thuê 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, giá thuê 13.000.000 đồng/tháng. Ngày 22-12-2020, L ký hợp đồng với anh Nguyễn Thanh T6 (Phó Giám đốc Công ty TNHH V4 được ủy quyền) thuê lại xe ô tô BKS 51G-105.12 với thời hạn thuê 02 tháng, kể từ ngày 22-12-2020 đến ngày 22-02-2021, giá thuê 800.000 đồng/ngày. T nhận xe, L1 chuyển trả trước 15.000.000 đồng tiền thuê xe cho anh T6. Ngày 29-01-2021, L và T mang xe cầm cố cho anh Phan Tuấn A để vay số tiền 150.000.000 đồng. Hết thời hạn thuê xe, anh T6 yêu cầu L và T trả xe nhưng xe mang đi cầm cố nên không trả. Tháng 3-2021, anh T6 phát hiện anh Phan Tuấn A đang quản lý xe ô tô nên trình báo với Công an thành phố G. Ngày 25-3-2021, anh Phan Tuấn A giao xe cho Công an thành phố G trả lại cho anh T6.

Kết luận định giá số 42 ngày 18-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô biển số 51G-105.12, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 605.000.000 đồng.

2.6. Xe ô tô Toyota Vios BKS 51H-667.86 của ông Hồ Văn T7: L biết thông tin ông T7 cho thuê xe ô tô BKS 51H-667.86, ngày 12-11-2020, L nói T đến gặp ông T7 tại Thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thuê xe, thời hạn thuê 04 tháng, kể từ ngày 12-11-2020 đến ngày 12-5-2021, giá thuê 11.000.000 đồng/tháng. T đặt cọc 11.000.000 đồng và trả tiền thuê xe tháng 11-2020. Ngày 17-11-2020, L, T, L1 mang xe đi cầm cố xe trên cho ông Trần Phú T13 để vay 200.000.000 đồng, sau đó đã trả cho ông T13 được 11.000.000 đồng. Tháng 01-2021, ông T7 kiểm tra thấy xe ô tô nhiều lần tắt định vị, L, T và L1 không trả tiền thuê xe và cắt liên lạc. Vì vậy, ông T7 làm đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 06-02-2021, ông T7 phát hiện và tự thu hồi xe ô tô trên khi ông T13 đang sử dụng tại thành phố G.

Kết luận định giá tài sản số 67 ngày 27-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51H- 667.86, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 495.000.000 đồng.

2.7. Xe ô tô Toyota Vios, BKS 60A-659.21 của anh Lê Hoàng T8: Ngày 20-12-2020, T8 ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 60A-659.21 với anh Lê Hoàng T8 để thuê xe ô tô, thời hạn thuê 01 năm, kể từ ngày 20-12-2020 đến ngày 20-12-2021, giá thuê 12.000.000 đồng/tháng. L1 chuyển trả 34.000.000 đồng tiền thuê xe cho anh T8. Ngày 24-12-2020, L và T8 mang xe cầm cố vay của ông Trần Phú T13 150.000.000 đồng. Đến ngày 23-3-2021, không thấy L và T8 trả tiền thuê xe nên anh T8 đã tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 26-3-2021, ông T13 giao nộp xe ô tô trên cho Công an thành phố G trả lại cho anh T8.

Kết luận định giá số 68 ngày 28-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 60A-659.21, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 440.000.000 đồng.

2.8. Xe ô tô Toyota Vios BKS 36A-491.09 của anh Cao Văn X: Ngày 29-12-2020 tại Thành phố Hồ Chí Minh, T8 ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 36A-491.09 của anh Cao Văn X, thời hạn thuê 01 năm, kể từ ngày 29-12-2020 đến ngày 29-12-2021, với giá thuê 12.000.000 đồng/tháng, T8 trả 24.000.000 đồng cho anh X. Ngày 19-01-2021, L và T8 giao xe cho ông Trần Phú T13 đổi lại xe ô tô 51H-543.79 Luân và T8 đã cầm cố trước đó vay 200.000.000 đồng. Tháng 02-2021, L và T8 không trả tiền thuê xe nên ngày 07-02-2021, ông X tìm theo định vị phát hiện xe đang cầm cố cho ông T13 nên đã tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 08-02-2021, ông T13 giao nộp xe ô tô trên cho Công an thành phố G trả lại cho ông X.

Kết luận định giá tài sản số 44 ngày 19-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 36A- 491.09, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 405.000.000 đồng.

2.9. Xe ô tô Ford EcoSport, BKS 51G-704.53 của ông Nguyễn Văn T9: Ngày 02-01-2021, L và T9 ký hợp đồng với ông T9 để thuê xe ô tô BKS 51G-704.53, thời hạn thuê 06 tháng, kể từ ngày 04-01-2021 đến ngày 04-7-2021, với giá thuê 14.000.000 đồng/tháng. L và T9 trả cho ông T9 42.000.000 đồng. Ngày 07-01-2021, L và T9 mang xe đi cầm cố cho chị Trần Thu G vay số tiền 120.000.000 đồng. Sau đó, T9 đã trả tiền cho chị G 6.000.000 đồng. Tháng 02-2021, L và T9 không trả tiền thuê xe, ngày 11-02-2021, ông T9 yêu cầu trả lại xe nhưng L và T9

không thực hiện. Ngày 04-3-2021, ông T9 tìm theo định vị phát hiện chiếc xe đang ở nhà chị G. Ngày 05-3-2021, ông T9 tố giác đến Công an thành phố G, chị G giao nộp xe ô tô trên cho Công an thành phố G trả lại cho ông T9.

Kết luận định giá số 69 ngày 28-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-704.53, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 592.000.000 đồng.

2.10. Xe ô tô Ford Ecosport BKS 51G-381.68 của ông Đặng Hoàng V: Ông V được ông Huỳnh Văn Q3 ủy quyền hợp pháp quản lý, sử dụng xe ô tô BKS 51G-381.68 để kinh doanh cho thuê xe tự lái. Ngày 13-01-2021, tại Thành phố Hồ Chí Minh, L và T9 thuê xe ô tô trên với ông V, thời hạn thuê 03 ngày, kể từ ngày 13-01-2021 đến ngày 16-01-2021, giá thuê 800.000 đồng/ngày, không lập hợp đồng, cùng ngày T9 nhận xe nhưng chưa trả tiền thuê xe.

Sau khi thuê được xe, L và T9 mang đi cầm cố cho bà Hà Thị K vay 150.000.000 đồng, thời hạn vay 07 ngày. Bà K nhận xe và giao lại cho anh Nguyễn Quang L11 sử dụng. Hết thời hạn thuê xe, L và T9 không trả lại xe cho ông V. Ngày 03-3-2021, ông V xem định vị và phát hiện anh L11 sử dụng nên tự thu hồi xe và làm đơn tố giác đến Công an thành phố G.

Kết luận định giá tài sản số 49 ngày 21-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-381.68, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 440.000.000 đồng.

2.11. Xe ô tô BKS 51G-294.84 của ông Nguyễn Văn H3: Ông H3 được ông Nguyễn Thế C2 ủy quyền hợp pháp để quản lý, khai thác, sử dụng xe ô tô BKS 51G-294.84. Ngày 15-01-2021, T9 ký hợp đồng thuê xe ô tô trên với ông H3, thời hạn từ 23 giờ ngày 15-01-2021 đến 23 giờ ngày 18-01-2021, giá thuê 1.000.000 đồng/ngày. Sau đó, L và T9 gia hạn hợp đồng thêm đến ngày 21-01-2021, đã trả tiền thuê xe. Sau khi thuê xe, L và T9 mang đi cầm cố cho đối tượng không xác định được nhân thân, lý lịch và hiện nay chưa truy tìm được xe ô tô trên.

Kết luận định giá số 54 ngày 24-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-294.84, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 643.800.000 đồng.

2.12. Xe ô tô Honda City, BKS 60A-594.54 của anh Phan Hoàng A: Ngày 18-01-2021, L và T9 ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS 60A-594.54 với anh A, thời hạn thuê 01 tháng, kể từ ngày 18-01-2021 đến ngày 18-02-2021, giá thuê 12.000.000 đồng/tháng. L đã chuyển trả 24.000.000 đồng (tiền đặt cọc và thuê

xe). Sau khi thuê xe, L và T9 mang xe đi cầm cố cho ông Hứa Việt H7 để vay số tiền 70.000.000 đồng, ông H7 biết xe ô tô mang tên người khác nhưng vẫn cầm cố. Tháng 02-2021, anh Â phát hiện xe mất định vị, không liên lạc được với T9 và L. Ngày 25-02-2021, anh Â gửi đơn tố giác đến Công an thành phố G. Ngày 31-3-2021, ông H7 giao nộp xe ô tô trên trả lại cho anh Â.

Kết luận định giá tài sản số 59 ngày 25-6-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 60A-594.54, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 697.000.000 đồng.

2.13. Xe ô tô Ford Everest BKS 51G - 902.16 của anh Nguyễn Thanh T6: Anh Nguyễn Thanh T6 được ông Nguyễn Thanh T24 giao cho quản lý hợp pháp ô tô BKS 51G-902.16. Ngày 03-01-2021, L và T9 ký hợp đồng thuê xe ô tô với anh T6, thời hạn thuê 20 ngày, kể từ ngày 03-01-2021 đến ngày 23-01-2021, giá thuê 1.200.000 đồng/ngày nhưng chưa trả tiền thuê xe. Ngày 11-01-2021, L và T9 mang xe đi cầm cố cho ông Nguyễn Mạnh N2 để vay 250.000.000 đồng, thời hạn 02 tháng, từ ngày 11-01-2021 đến ngày 11-3-2021. Đến thời hạn trả xe nhưng L và T9 lấy nhiều lý do trì hoãn, không trả lại xe cho anh T6. Ngày 29-01-2021, qua định vị, anh T6 phát hiện và lấy xe từ ông N2. Ngày 08-4-2021, ông N2 đã tố giác đến Công an thành phố G.

Kết luận định giá tài sản số 81 ngày 29-7-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận xe ô tô BKS 51G-902.16, có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 979.275.000 đồng.

3. Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng tài liệu của cơ quan, tổ chức để mang đi cầm cố, vay tiền:

3.1. Làm giả Giấy chứng nhận đăng ký (viết tắt GCNĐK) xe ô tô BKS 60A-395.75 Anh Đoàn Vũ H17 là chủ sở hữu xe ô tô BKS 60A-395.75 và ủy quyền cho anh Võ Quang T16 bán xe ô tô này.

Ngày 27-11-2019, T9 và L gặp anh T16 để mua xe ô tô BKS 60A-395.75 với giá 460.000.000 đồng, trả trước 200.000.000 đồng, hẹn ngày 27-12-2019 sẽ giao số tiền còn lại thì anh T16 sẽ đưa GCNĐK xe ô tô bản gốc. L là người trực tiếp trao đổi với anh T16; T9 ký hợp đồng nhận xe từ anh T16 và nhận bản phô tô GCNĐK xe ô tô.

Đến thời hạn L và T9 không trả tiền cho anh T16 như thỏa thuận. Để có bản gốc GCNĐK xe ô tô mang đi cầm cố vay tiền nên đầu tháng 4-2020 L đã gặp một đối tượng chưa xác định nhân thân, lý lịch và cung cấp thông tin, đặt mua với giá

700.000 đồng 01 GCNĐK xe ô tô giả cho xe ô tô BKS 60A-395.75 mang tên Đoàn Vũ H17.

Ngày 09-4-2020, L mang xe ô tô BKS 60A-395.75 và GCNĐK xe ô tô giả thế chấp cho anh Nguyễn Văn T10 vay 260.000.000 đồng, lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, anh T10 đã chuyển vào tài khoản của T9 100.000.000 đồng và đưa 160.000.000 đồng tiền mặt cho L1 và L (L1, T9 không biết L sử dụng GCNĐK giả để vay tiền). Khoảng 03 tháng sau, L lấy lý do mượn lại xe đã cầm cố để đi đám cưới thì anh T10 đồng ý, L nói T9 đến lấy xe. Khi giao xe, anh T10 giữ lại GCNĐK xe giả để làm tin.

Khoảng cuối tháng 6-2020, L lên mạng xã hội đặt làm giả thêm 01 GCNĐK xe ô tô BKS 60A-395.75, cách thức cung cấp thông tin xe và nhận GCNĐK xe giả giống lần thứ nhất. Ngày 16-7-2020, L giao GCNĐK xe giả BKS 60A-395.75 thứ hai cho T9 (T9 không biết L làm giả), rồi nói T9 mang xe đi cầm cố cho anh Trần Phú T13 vay số tiền 339.000.000 đồng. Sau đó, L, T9 không trả tiền cho T10 và T13. Ngày 21-4-2021, anh T10 giao nộp GCNĐK xe giả (thứ nhất) và ngày 26-02-2022, ông T13 giao nộp GCNĐK xe giả (thứ hai) cùng xe ô tô BKS 60A-395.75 cho Công an tỉnh Đ.

3.2. Làm giả GCNĐK xe ô tô BKS 48A-08694: Tháng 08-2019, L, L1 và T9 mua chiếc xe ô tô Toyota Camry BKS 65A-045.46 tại S Hà Nội, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 840.000.000 đồng, trả trước 340.000.000 đồng, còn 500.000.000 đồng thì sau khi làm xong thủ tục sang tên xe cho Trần Quốc T sẽ vay thế chấp xe tại Ngân hàng V3 - Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh để trả cho bên bán. Ngày 28-8-2019, Phòng C5 Công an tỉnh Đ cấp GCNĐK xe, cấp đổi từ BKS 65A-045.46 sang BKS 48A-086.94 mang tên Trần Quốc T. Ngày 03-9-2019, T ký hợp đồng thế chấp số 1588215.19 vay 500.000.000 đồng với Ngân hàng V3, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn vay là 05 năm theo hình thức trả góp hàng tháng, Ngân hàng giữ GCNĐK xe ô tô BKS 48A-086.94 bản gốc mang tên Trần Quốc T để đảm bảo khoản vay và cấp bản sao cho T để sử dụng đi lại. Số tiền vay được ngân hàng chuyển cho bên bán xe theo yêu cầu của người vay.

Sau đó, L lên mạng xã hội tìm người đặt làm giả GCNĐK xe, cung cấp thông tin về xe ô tô BKS 48A-086.94 cho đối tượng (không rõ thân nhân lai lịch) với số tiền 700.000 đồng. Sau đó 02 ngày tại chung cư B có người đàn ông (không rõ thân nhân, lai lịch) đến giao cho L GCNĐK xe giả và nhận 700.000 đồng. Ngày 14-10-2019, L giao GCNĐK xe giả cho T và nói T đem xe ô tô BKS 48A-086.94

đến cầm cố cho ông Trần Phú T13 vay số tiền 330.000.000 đồng. Ông T13 giao tiền và nhận xe ô tô cùng GCNĐK xe giả từ T. Ngày 23-10-2019, T đến vay thêm 20.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 350.000.000 đồng và ký vào giấy vay. Hết thời hạn cầm cố, L và T không trả được tiền gốc nên tiếp tục ký gia hạn cầm cố thêm 04 lần vào các ngày: Ngày 12-5-2020 vay 350.000.000 đồng; ngày 14-7-2020 vay 461.000.000 đồng; ngày 24-8-2020 vay 523.000.000 đồng và ngày 26-10-2020 vay 523.000.000 đồng, giấy GCNĐK xe giả và xe ô tô ông T13 giữ từ ngày 14-10-2019. Khi gia hạn hợp đồng thì T chỉ ký trên giấy vay, không giao nhận tiền từ ông T13.

Sau khi nhận cầm cố, ông T13 tìm hiểu và biết được xe ô tô này T đang vay và thế chấp tại ngân hàng. Ngày 23-4-2021, ông T13 đến Ngân hàng V3, Thành phố Hồ Chí Minh làm thủ tục tắt toán trả số tiền 464.985.949 đồng là khoản vay đang thế chấp và nhận GCNĐK xe BKS 48A-086.94 (bản chính). Sau đó, ông T13 cầm cố xe ô tô BKS 48A-086.94 cùng GCNĐK xe cho người tên N2 (không rõ nhân thân, lai lịch) tại Thành phố Hồ Chí Minh để vay số tiền 160.000.000 đồng. Ngày 26-02-2022, ông T13 giao nộp GCNĐK xe ô tô BKS 48A-086.94 giả cho Công an tỉnh Đ.

3.3. Làm giả GCNĐK xe ô tô BKS 29H-004.38: Tháng 07-2019, tại Thành phố Hồ Chí Minh, L nhận cầm cố xe ô tô BKS 29H-004.38 của đối tượng tên L12 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) với số tiền 230.000.000 đồng, không viết giấy cầm cố. GCNĐK xe bản phô tô mang tên bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1983; địa chỉ: TTTĐ B, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội là chủ sở hữu, L12 nói GCNĐK xe bản gốc đang thế chấp cho ngân hàng nhưng không nói rõ là ngân hàng nào, đang thế chấp số tiền bao nhiêu. Tháng 11-2019, L cung cấp thông tin và đặt một người không rõ nhân thân lai lịch làm giả GCNĐK xe BKS 29H-004.38 cầm cố vay tiền với giá 1.000.000 đồng. Ngày 08-11-2019, L giao GCNĐK xe giả này và xe ô tô BKS 29H-004.38 cho T đi cầm cố cho ông Trần Phú T13 vay số tiền 250.000.000 đồng (L không nói và T không biết GCNĐK xe là giả). Đến hạn phải trả tiền cầm cố cho ông T13, do không có tiền trả nên L nói T gia hạn việc cầm cố vào các ngày 12-5-2020, 14-7-2020, 24-8-2020 và 26-10-2020. Ngày 06-7-2020, ông T13 cầm cố xe cùng GCNĐK xe giả BKS 29H-004.38 cho anh Nguyễn Lê Minh K1 vay số tiền 250.000.000 đồng. Ngày 14-6-2022, anh K1 giao nộp xe ô tô cùng GCNĐK giả BKS 29H-004.38 cho Công an tỉnh Đ.

Kết luận giám định số 07 ngày 07-6-2022 và số 110 ngày 21-6-2022 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ, kết luận: 01 GCNĐK xe ô tô BKS 48A-086.94; 02 GCNĐK xe ô tô BKS 60A-395.75 và 01 GCNĐK xe ô tô BKS 29H-004.38 không phải do cơ quan Nhà nước phát hành.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2023/HS-ST ngày 05/7/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Thành L phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*”; Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; các điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Thành L 16 (*mười sáu*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; các điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Thành L 15 (*mười lăm*) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Thành L 03 (*ba*) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 03 tội buộc Lê Thành L phải chấp hành là 30 (*ba mươi*) năm tù, tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14-3-2021.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Quốc T 15 (*mười lăm*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Quốc T 14 (*mười bốn*) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc Trần Quốc T phải chấp hành là 29 (*hai mươi chín*) năm tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14-3-2021.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Mai Thị Bích L1 12 (*mười hai*) năm 06 (*sáu*) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Mai Thị Bích L1 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc Mai Thị Bích L1 phải chấp hành là 25 (hai mươi lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14-3-2021.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/7/2023, bị cáo Lê Thành L và ngày 13-7-2023 bị cáo Mai Thị Bích L1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại tội danh “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” đối với các bị cáo.

Ngày 17/7/2023, bị cáo Trần Quốc T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại tội danh “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” đối với bị cáo và xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 14/7/2023, ông Trần Đình T1 là cha của bị cáo Trần Quốc T có đơn kêu oan cho bị cáo T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thành L, bị cáo Mai Thị Bích L1 và bị cáo Trần Quốc T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tội danh và giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Sau khi xét xử sơ thẩm, xét kháng cáo của các bị cáo Lê Thành L, bị cáo Mai Thị Bích L1 và bị cáo Trần Quốc T, thông qua điều tra, bị cáo L, T, L1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Giai đoạn tháng 06-2019 đến tháng 09-2020, các bị cáo thành lập Công ty, thuê xe người khác về cho thuê lại, hưởng chênh lệch, thanh toán đầy đủ. Sau đó, do thuê 14 xe kinh doanh không hiệu quả nên nảy sinh ý định chiếm đoạt, mang xe đi cầm cố chiếm đoạt, lấy tiền tiêu xài cá nhân, cắt liên lạc các bị hại khi không trả tiền đầy đủ 14 xe. Hành vi này cấu thành tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Giai đoạn tháng 10-2019 đến tháng 01-2021, các bị cáo chiếm đoạt xe thông

qua hành vi mang xe đi cầm cố: Các bị cáo tìm kiếm người trên mạng, đưa thông tin gian dối làm bị hại tin tưởng. Khi nhận xe thì các bị cáo mang đi cầm cố ngay, cầm cố 13 xe chiếm đoạt tiền và cắt liên lạc. Các bị cáo đã có ý thức chiếm đoạt từ trước. Do đó, hành vi này cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Mặc dù cả hai tội có hành vi tương tự nhưng thời điểm nảy sinh ý thức chiếm đoạt khác nhau. Toà án cấp sơ thẩm xét xử 02 tội là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai. Bị cáo kháng cáo tội danh thu hút là không có căn cứ. Về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo cấu kết chiếm đoạt 27 chiếc xe, trong đó 14 chiếc xe thuộc giai đoạn phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và 13 chiếc xe thuộc giai đoạn phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Hành vi của các bị cáo chiếm đoạt tài sản từ các bị hại của 02 tội trên 15 tỷ đồng. Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ. Tuy nhiên, đối với tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, Bản án sơ thẩm xét xử chưa phù hợp. Bị cáo L phải xử tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” mới đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa sang tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” đối với bị cáo L. Bị cáo L và bị cáo T bị xét xử về 02 tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ; khung hình phạt tương xứng; không có căn cứ giảm hình phạt. Bị cáo L có nhân thân xấu. Bị cáo L1 sống như vợ chồng với L. Mức hình phạt đối với bị cáo L1 là nặng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo L1, xử bị cáo L1 12 năm tù tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 10 năm tù tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, tổng hợp hình phạt là 22 năm tù.

Người bào chữa theo chỉ định cho các bị cáo L và bị cáo T trình bày: Cáo trạng tuy tố 04 tội danh là tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát rút tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Bị cáo không kháng cáo tội danh này mà đề nghị xem xét lại tội danh cho đúng quy định pháp luật. Đối với tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, đại diện Viện kiểm sát đã rút. Bị cáo có hành vi lên mạng mua 04 cà vạt giả về sử dụng. Toà án cấp sơ thẩm phải xét xử bị cáo về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” mới đúng. Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đắk Nông rút tội danh không đúng. Việc huỷ Bản án sơ thẩm do thay đổi tội danh là không cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử chuyển tội danh của bị cáo L sang tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” như đại diện Viện

kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà đề nghị.

Về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”: Hai bị cáo L và T kháng cáo cho rằng không phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” mà chỉ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của các bị cáo thuộc tội danh “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” hay tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Các bị cáo không đưa ra thông tin gian dối mà đưa ra thông tin đúng, có dấu công ty, có giấy phép kinh doanh, có mặt bằng, hành vi thực hiện có tạo niềm tin để người có xe giao xe cho các bị cáo kinh doanh kiếm lời. Bị cáo có ký hợp đồng, có cọc tiền. Khi nhận xe, các bị cáo mang đi cầm cố. Đối với các xe bị cầm cố sau đó, các bị cáo cầm cố xe có giá trị cao hơn để có tiền chênh lệch, cũng có xe cầm cố với số tiền tương đương. Các bị cáo tạo lòng tin cho các bị hại rồi lấy xe đi cầm cố. Ý thức chiếm đoạt của các bị cáo nảy sinh khi nhận xe. Đối với 27 chiếc xe, ý thức chỉ có khi bắt đầu có xe; hành vi, thủ đoạn, cách thức, phương thức như nhau; chỉ khác thời gian, địa điểm, đối tượng bị hại, đầy đủ yếu tố cấu thành tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Các bị cáo không bỏ trốn, sử dụng tài sản vào mục đích trái pháp luật là đi cầm cố tài sản. Toà án cấp sơ thẩm tách ra thành 2 giai đoạn là bất lợi. Tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là phải đưa thông tin gian dối. Toà án cấp sơ thẩm xét xử 2 tội là không đúng. Tại hồ sơ này, các bị cáo bị xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là giai đoạn sau nhưng không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Bị cáo L mua 04 cà vẹt giả, đi cầm cố, dùng giấy tờ giả đưa thông tin không đúng. Người bị hại là ông Phú T13 biết tất cả việc làm của bị cáo L nên bị cáo không cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Ông T13 biết nhà, biết tên, coi giấy tờ không phù hợp nhưng vẫn nhận cầm cố, miễn là trả lãi suất cao. Hành vi sử dụng cà vẹt giả, ông T13 biết nhưng vẫn chấp nhận cầm cố. Ý thức của bị cáo cho rằng Lừa đảo không phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, xem xét xử các bị cáo một tội danh. 13 chiếc xe đầu các bị cáo phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, 14 chiếc xe sau là do mất khả năng cân đối tài chính. Ngay từ đầu thành lập công ty không có tiền, mục đích là lừa thuê xe trả 90 triệu, đi cầm cố 200 triệu đồng.

Bị cáo Lê Thành L trình bày: Bị cáo chuyển tiền cho bị hại ngắt đoạn, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu sao kê để thấy rằng bị cáo vẫn chuyển tiền cho bị hại đến gần Tết năm 2021, sau Tết bị cáo mới bị bắt. Bị cáo nợ nhiều là của Nguyễn

Văn H3. Bị cáo thuê xe trả tiền đủ, chỉ nợ một ít. Bị cáo không hề tắt điện thoại, Hội đồng xét xử có thể kiểm tra lại sao kê của bị cáo.

Bị cáo Trần Quốc T trình bày: Bị cáo chỉ đồng ý Luật sư Đoàn Trọng N bảo vệ, không yêu cầu luật sư Trần Minh T25 và Nguyễn Văn X3 nữa. Bị cáo không bổ sung gì.

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Mai Thị Bích L1 trình bày: Bị cáo thành khẩn khai báo. Bị cáo biết hành vi phạm tội khi thành lập công ty nhưng vì muốn lấy lại tiền mà bị cáo đã cho L và T mượn nên bị cáo đã giúp sức cho L và T thực hiện hành vi phạm tội. Ý thức pháp luật bị cáo hạn chế, bị cáo ký hợp đồng thuê xe vì nghĩ là không trực tiếp thực hiện hành vi cầm cố nên không phạm tội. Hành vi của bị cáo là giúp sức cho L, T. Đối với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, Tòa án cấp sơ thẩm đã nêu đầy đủ. Tuy nhiên, một hành vi mà Tòa án cấp sơ thẩm lại xét xử hai tội danh cho bị cáo, vì vậy mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Bị cáo Mai Thị Bích L1 trình bày: Đồng ý với ý kiến của Luật sư. Bị cáo không hiểu rõ pháp luật, hành vi của mình. Mong Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh, giảm hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tranh luận: Hành vi của bị cáo L và bị cáo Tiến phạm 02 tội là “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Ý thức phạm tội được thể hiện qua hai giai đoạn để quyết định tội danh và hình phạt cho phù hợp. Tháng 06-2019 đến tháng 09-2020 thành lập công ty, mua bán ô tô, kinh doanh phụ tùng, thuê xe ô tô, cho thuê lại. Giai đoạn đầu không có ý thức chiếm đoạt và mong muốn lừa đảo; thuê xe phục vụ việc kinh doanh. Khi C3 xảy ra, không có khả năng tài chính mới nảy sinh ý định cầm cố tài sản trang trải kinh doanh. Tháng 10-2020 đến tháng 01-2021 không có khả năng tài chính nên các bị cáo thực hiện hành vi thuê xe nhằm mục đích cầm cố. Hành vi gian dối có từ trước khi ký hợp đồng thuê xe. Giai đoạn đầu thì ký kết hợp đồng ngay thẳng, sau đó dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt. Giai đoạn sau có ý thức chiếm đoạt trước khi thuê xe. Hai giai đoạn có hành vi khác nhau, hành vi tương ứng tội phạm. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử 02 tội là có căn cứ. Quan điểm của Luật sư là thu hút 27 chiếc xe vào một tội là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm tuyên, xét xử 02 tội danh là có căn cứ. Các quan điểm khác của Luật sư thì đại diện Viện kiểm sát đã trình bày,

không tranh luận thêm.

Người bào chữa theo chỉ định cho các bị cáo L và T trình bày: Các bị cáo mở công ty là đi lừa đảo. Khi mở công ty, các bị cáo thực hiện chuỗi hành vi thoả mãn tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Cách thức thực hiện hành vi phạm tội đối với 27 chiếc xe là như nhau. Bị cáo đem xe đi cầm cố lấy tiền chênh lệch. Công ty không có tiền, các bị cáo không có tài sản. Mỗi chiếc xe thuê bị mang đi cầm cố lấy tiền cao hơn nhằm hưởng số tiền chênh lệch.

Bị cáo Lê Thành L trình bày: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh.

Bị cáo Trần Quốc T trình bày: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh.

Bị cáo Mai Thị Bích L1 trình bày: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh và giảm hình phạt để bị cáo sớm quay về khắc phục hậu quả vì hành vi giúp sức.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung án sơ thẩm đã nêu.

Tháng 06-2019, Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 thống nhất thành lập Công ty Cổ phần T26 Năm Sao tại địa chỉ số E P, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, do T làm Giám đốc, đăng ký hoạt động kinh doanh ngành nghề bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ xe ô tô và xe có động cơ khác.

Sau khi thành lập công ty, L, T và L1 đã đi thuê các loại xe ô tô của các cá nhân ở các địa phương mang về thành phố G, tỉnh Đắk Nông để cho thuê lại nhằm hưởng tiền chênh lệch. Tuy nhiên quá trình kinh doanh không hiệu quả, vì vậy các bị cáo mang 13 xe ô tô thuê trước đó đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân, gồm: Xe ô tô BKS 51F-437.15 của anh Vũ Trường H2; xe ô tô BKS 51G-497.95 của ông Nguyễn Văn H3; xe ô tô BKS 51G-317.91 của bà Đào Thị Như H4; xe ô tô BKS 51G-036.02 của anh Cao Long H5; xe ô tô BKS 51F-942.80 của bà Trương Thị Kim C; xe ô tô BKS 51G-294.02 của ông Mã Thiết T5; các xe ô tô BKS 51D-

377.45, 51G-373.43, 51H-651.67, 61C-295.58 của ông Đặng Hoàng V; xe ô tô BKS 51H-002.52, 51G-615.62 của ông Nguyễn Quang N1; xe ô tô BKS 51F-932.32 của anh Đỗ Thành H6. Tổng giá trị của 13 xe ô tô là 7.810.150.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo Lê Thành L chiếm đoạt riêng xe ô tô BKS 47A-128.11 của anh Nguyễn Thành L5, có giá trị là 155.400.000 đồng.

Đến tháng 10-2020, các bị cáo mất khả năng cân đối tài chính. Để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, các bị cáo đã sử dụng mạng Internet truy cập vào các trang mạng xã hội để tìm thông tin các cá nhân, tổ chức cho thuê xe tự lái, sau đó liên hệ, đưa ra thông tin thuê xe tự lái để mang đi cầm cố ngay sau khi thuê được xe, lấy tiền tiêu xài đối với 13 xe ô tô các loại gồm: Xe ô tô BKS 85C-036.18 của bà Lượng Thị M; xe ô tô BKS 51F-137.99 và 51G-294.84 của ông Nguyễn Văn H3; các xe ô tô BKS 51D-385.67, 51G-381.68 của ông Đặng Hoàng V; các xe BKS 51G-641.33, 51G-105.12 của anh Nguyễn Thanh T6; xe ô tô BKS 51H-667.86 của ông Hồ Văn T7; xe ô tô BKS 60A-659.21 của anh Lê Hoàng T8; xe ô tô BKS 36A-491.09 của ông Cao Văn X; xe ô tô BKS 51G-704.53 của ông Nguyễn Văn T9; xe ô tô BKS 60A-594.54 của anh Phan Hoàng Â; xe ô tô BKS 51G-902.16 của ông Nguyễn Thanh T6 rồi mang xe đi cầm cố, thế chấp, chiếm đoạt 13 xe ô tô với tổng số tiền 7.771.625.000 đồng. Mai Thị Bích L1 là đồng phạm giúp sức cho L và T9 chiếm đoạt 05 xe ô tô BKS: 85C-036.18; 51G-641.33; 51G-105.12; 51H-667.86; 60A-659.21 với tổng số tiền là 2.699.550.000 đồng.

Ngoài ra, Lê Thành L là người đã cung cấp thông tin và đặt người khác làm giả 04 GCNĐK xe gồm: 01 GCNĐK xe ô tô BKS 48A-086.94; 02 GCNĐK xe ô tô BKS 60A-395.75 và 01 GCNĐK xe ô tô BKS 29H-004.38. Sau đó, L sử dụng 01 GCNĐK xe ô tô BKS 60A-395.75 để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 260.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn T10.

Đồng thời, L sử dụng 03 GCNĐK xe ô tô BKS 48A-086.94, BKS 60A-395.75 và BKS 29H-004.38 giả để mang đi cầm cố vay số tiền 939.000.000 đồng của ông T13; Trần Quốc T sử dụng GCNĐK xe ô tô BKS 48A-086.94 giả để cầm cố vay số tiền 350.000.000 đồng của ông Trần Phú T13.

Các bị cáo cho rằng hành vi chiếm đoạt liên quan đến 14 xe ô tô mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố các bị cáo về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là chưa phù hợp vì các bị cáo có ý thức chiếm đoạt trước khi thuê xe ô tô nên các bị cáo chỉ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự; là đúng người, đúng tội.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Thành L về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức*” theo điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là chưa đúng tội danh vì bị cáo L thông qua mạng xã hội, cung cấp thông tin và sử dụng 04 GCNĐK xe ô tô để đi cầm cố. Hành vi của bị cáo Lê Thành L cấu thành tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” theo điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[3.2] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương.

Bị cáo L là người khởi xướng, giữ vai trò chính, tích cực nhất nên xử phạt cao hơn bị cáo T. Bị cáo T là người thực hành tích cực cùng bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội nên xử phạt cao hơn bị cáo L1.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đầy đủ cho bị cáo.

Các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo L phạm tội trong thời gian chưa được xóa án tích thuộc trường hợp tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo L1 có ông nội là Liệt sĩ và bà là mẹ Việt Nam Anh hùng nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Vì vậy, hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp.

[3.3] Các bị cáo kháng cáo xin xem xét lại tội danh về tội “*Lạm dụng tín*

nhệm chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ hay ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo L, T thu hút một tội danh “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, các bị cáo không phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không có căn cứ như đã phân tích ở trên. Hành vi phạm tội của các bị cáo chia làm hai giai đoạn cụ thể, hành vi khách quan tương ứng tội phạm cụ thể.

Các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt cũng không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận giảm hình phạt cho các bị cáo L, T và L1.

Riêng đối với hành vi bị cáo L thông qua mạng xã hội, cung cấp thông tin và sử dụng 03 GCNĐK xe để đi cầm cố. Hội đồng xét xử sửa tội danh cho phù hợp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến của Luật sư N1 phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù hợp.

Ý kiến của Luật sư T4 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Đối với hành vi của ông Trần Phú T13 cầm cố xe không đúng chủ sở hữu. Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ xem xét nếu có đủ dấu hiệu vi phạm xử lý theo quy định pháp luật cũng như các hành vi liên quan tách để điều tra giải quyết sau được nhận định trong Cáo trạng số 01/CT VKSĐN- P2 ngày 22/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông. Về phần lý lịch của bị cáo Lê Thành L và bị cáo Mai Thị Bích L1, Bản án sơ thẩm có ghi chưa chính xác nên Hội đồng xét xử ghi lại cho đúng.

[4] Do không được chấp nhận kháng cáo, các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với tội danh “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; các điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thành L 16 (*mười sáu*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; các điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thành L 15 (*mười lăm*) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thành L 03 (*ba*) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 03 tội buộc bị cáo Lê Thành L phải chấp hành là 30 (*ba mươi*) năm tù, tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14-3-2021.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Quốc T 15 (*mười lăm*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Quốc T 14 (*mười bốn*) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc bị cáo Trần Quốc T phải chấp hành là 29 (*hai mươi chín*) năm tù, tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14-3-2021.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Mai Thị Bích L1 12 (*mười hai*) năm 06 (*sáu*) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Mai Thị Bích L1 13 (*mười ba*) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của 02 tội buộc bị cáo Mai Thị Bích L1 phải chấp hành là 25 (*hai mươi lăm*) năm 06 (*sáu*) tháng tù, tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 14-3-2021.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

2. Các nội dung khác trong quyết định Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2023/HS-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Các bị cáo Lê Thành L, Trần Quốc T và Mai Thị Bích L1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, mỗi bị cáo là 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đắk Nông ;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông ;
- Công an tỉnh Đắk Nông ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông ;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Nông (để tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu (An - Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương